



CÔNG TY TNHH MTV THẬP TOÀN 責任有限公司MTV十全  
Điện Thoại 電話: 0274.3595.899/ 0931.532.639

THỰC ĐƠN ĂN TỐI  
10月菜單 晚餐

上課天數: 17\_ 天  
Số ngày: 17\_ ngày

| 週<br>Tuần      | 日期<br>Ngày          | 星期一<br>Thứ 2                       | 星期二<br>Thứ 3                           | 星期三<br>Thứ 4                    | 星期四<br>Thứ 5                                         |
|----------------|---------------------|------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------|
|                |                     |                                    |                                        |                                 | 2026/10/01                                           |
| I              | 菜色1<br>MÓN 1        |                                    |                                        |                                 | 香茅煎魚排<br>Cá phile chiên sả                           |
|                | 菜色2<br>MÓN 2        |                                    |                                        |                                 | 蝦仁炒蛋<br>Trứng xào tôm                                |
|                | 菜色3<br>MÓN 3        |                                    |                                        |                                 | 大白菜炒金針菇<br>Cải thảo xào kim châm                     |
|                | 湯<br>Canh           |                                    |                                        |                                 | 剝皮辣椒雞湯<br>Canh gà ớt ngâm                            |
|                | 飯後甜點<br>Tráng miệng |                                    |                                        |                                 | 綠豆西米露<br>Chè đậu xanh bột báng                       |
| 週<br>Tuần<br>n | 日期<br>Ngày          | 星期一<br>Thứ 2                       | 星期二<br>Thứ 3                           | 星期三<br>Thứ 4                    | 星期四<br>Thứ 5                                         |
|                |                     | 2026/10/05                         | 2026/10/06                             | 2026/10/07                      | 2026/10/08                                           |
| II             | 菜色1<br>MÓN 1        | 炸雞腿<br>Đùi gà chiên                | 香菇燉豬腳<br>Giò heo hầm nấm đông cô       | 三杯雞<br>Gà kho ba ly             | 越南火鍋<br>Lẩu Thái<br>(Rau muống+Nấm kim châm<br>+Tôm) |
|                | 菜色2<br>MÓN 2        | 蕃茄炒蛋<br>Trứng xào cà chua          | 韭菜炒魚板<br>chả cá xào họ                 | 豆腐香茅<br>Tàu hũ chiên sả         |                                                      |
|                | 菜色3<br>MÓN 3        | 蒜燒空心菜<br>Rau muống cháy tỏi        | 炒高麗菜<br>Bắp cải xào                    | 嫩薑炒青白菜<br>Cải xanh xào gừng non | 米線<br>Bún                                            |
|                | 湯<br>Canh           | 冬瓜新鮮魚湯<br>Canh bí xanh chả cá tươi | 海帶芽豆腐味噌湯<br>Canh rong biển đậu hũ miso | 白蘿蔔牛肋排湯<br>Canh sườn bò củ cải  | 煎餅<br>Bánh xèo                                       |
|                | 飯後甜點<br>Tráng miệng | 水果<br>Trái cây                     | 冬瓜茶<br>Trà bí đao                      | 水果<br>Trái cây                  | 點心<br>Tráng miệng                                    |

| 週<br>Tuầ<br>n | 日期<br>Ngày          | 星期一<br>Thứ 2                           | 星期二<br>Thứ 3                                | 星期三<br>Thứ 4                             | 星期四<br>Thứ 5                        |
|---------------|---------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------|
|               |                     | 2026/10/12                             | 2026/10/13                                  | 2026/10/14                               | 2026/10/15                          |
| III           | 菜色1<br>MÓN 1        | 什錦烏龍麵<br>mì Udon xào thập cẩm          | 彩椒炒牛肉<br>Bò xào ớt chuông                   | 蔥燒雞腿排<br>Gà sốt hành gừng kiểu Hoa       | 台式滷排骨<br>Sườn heo kho kiểu Đài Loan |
|               | 菜色2<br>MÓN 2        | 泡菜炒豬肉<br>Heo xào kim chi               | 五香豆干炒肉絲<br>Đậu hũ xào thịt sợi ngũ vị       | 四川豬血豆腐乾<br>Đậu hũ khô huyết heo Tứ Xuyên | 滷蛋，滷豆干<br>Trứng luộc kho Đậu hũ kho |
|               | 菜色3<br>MÓN 3        | 大白菜炒金針菇<br>Cải thảo xào kim châm       | 嫩薑炒青白菜<br>Cải xanh xào gừng non             | 油菜炒鮮菇<br>Cải ngồng xào đông cô           | 炒高麗菜<br>Bắp cải xào                 |
|               | 湯<br>Canh           | 蝦仁菠菜湯<br>Canh tôm bồ ngót              | 番茄馬鈴薯排骨湯<br>Canh sườn nấu cà chua khoai tây | 紫菜肉湯<br>Canh rong biển thịt              | 蛤蜊湯<br>canh Nghêu                   |
|               | 飯後甜點<br>Tráng miệng | 水果<br>Trái cây                         | 綠豆西米露<br>Chè đậu xanh Bột báng              | 水果<br>Trái cây                           | 冬瓜茶<br>Trà bí đao                   |
| 週<br>Tuầ<br>n | 日期<br>Ngày          | 星期一<br>Thứ 2                           | 星期二<br>Thứ 3                                | 星期三<br>Thứ 4                             | 星期四<br>Thứ 5                        |
|               |                     | 2026/10/19                             | 2026/10/20                                  | 2026/10/21                               | 2026/10/22                          |
| IV            | 菜色1<br>MÓN 1        | 黃芥末豬肋排<br>Sườn cọng mù tạt vàng        | 味噌醬煎鯖魚<br>Cá sapa chiên sốt miso            | 叉燒雞腿<br>Đùi gà nướng xá xiu              | 烏龍麵<br>Mì Udon                      |
|               | 菜色2<br>MÓN 2        | 金沙豆腐<br>Đậu hũ chiên xào trứng muối    | 紅燒豬耳<br>Tai heo phá lẩu                     | 茄子燒豆腐<br>Cà tím xào đậu hũ thịt xay      | 沙茶鍋燒湯<br>Lẩu sa trà                 |
|               | 菜色3<br>MÓN 3        | 黃瓜洋蔥炒肉<br>Heo sợi xào hành tây dưa leo | 皮蛋豆腐<br>Đậu hũ trứng vịt bắc thảo           | 韓式涼拌冬粉<br>Miến trộn Hàn Quốc             | 鮮蝦滑蛋<br>Tôm chiên trứng mềm         |
|               | 湯<br>Canh           | 南瓜濃湯<br>Súp bí ngô                     | 香菇雞湯<br>Canh gà nấm hương                   | 薑絲蛤蜊湯<br>Canh nghêu gừng                 | 豬血豆芽湯<br>Canh giá hẹ, huyết heo     |
|               | 飯後甜點<br>Tráng miệng | 水果<br>Trái cây                         | 紅豆甜湯<br>Chè đậu đỏ                          | 水果<br>Trái cây                           | 椰奶西米露<br>Bột báng nước dừa          |
| 週<br>Tuầ<br>n | 日期<br>Ngày          | 星期一<br>Thứ 2                           | 星期二<br>Thứ 3                                | 星期三<br>Thứ 4                             | 星期四<br>Thứ 5                        |
|               |                     | 2026/10/26                             | 2026/10/27                                  | 2026/10/28                               | 2026/10/29                          |
| V             | 菜色1<br>MÓN 1        | 韓式牛肉炒片<br>Bò xào bulgogi               | 泰式炸五花肉<br>Ba rọi chiên kiểu Thái            | 美乃滋煎魚排<br>Cá file chiên sốt mayonaise    | 蔥香雞肉<br>Gà tấm hành                 |
|               | 菜色2<br>MÓN 2        | 小黃瓜炒魷魚<br>Mực xào dưa leo,cần,cà chua  | 蔥花卷蛋<br>Trứng cuộn hành                     | 芋頭蒸蛋餅<br>Chả trứng hấp khoai môn         | 滷蛋+豆腐<br>Trứng và đậu hũ kho        |
|               | 菜色3<br>MÓN 3        | 大白菜炒金針菇<br>Cải thảo xào kim châm       | 嫩薑炒青白菜<br>Cải xanh xào gừng non             | 油菜炒鮮菇<br>Cải ngồng xào đông cô           | 炒菠菜<br>cải bo xôi xào tỏi           |
|               | 湯<br>Canh           | 蛤蜊絲瓜湯<br>Canh nghêu mướp               | 青木瓜排骨湯<br>Canh đu đủ hầm xương              | 蒜頭雞湯<br>Canh gà hầm tỏi                  | 冬瓜排骨湯<br>Canh sườn hầm bí đao       |
|               | 飯後甜點<br>Tráng miệng | 水果<br>Trái cây                         | 仙草湯<br>Sương sáo ngọt                       | 水果<br>Trái cây                           | 冬瓜茶<br>Trà bí đao                   |